

Phụ lục số 01.2024
THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán 2024		Thực hiện 2024		Tỷ lệ ước thực hiện năm 2024 so với	
		TW giao	Tỉnh giao	Thu 11 tháng	Ước cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
I	THU NỘI ĐỊA	6.050.000	8.100.000	9.202.477	9.600.000	159%	119%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.080.000	1.180.000	1.177.339	1.185.000	110%	100%
-	DNNN do Trung ương quản lý	995.000	1.075.370	1.100.416	1.105.000	111%	103%
-	DNNN do địa phương quản lý	85.000	104.630	76.923	80.000	94%	76%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	516.000	1.950.000	987.027	988.000	191%	51%
	<i>Trong đó: Thu từ kết quả thanh tra thuế Công ty Formosa Hà Tĩnh</i>		<i>1.155.000</i>				<i>0%</i>
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	970.000	1.181.000	1.425.261	1.430.000	147%	121%
4	Lệ phí trước bạ	350.000	360.000	489.084	490.000	140%	136%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	17.170	24.440	25.000	147%	146%
6	Thuế thu nhập cá nhân	355.000	355.000	494.228	505.000	142%	142%
7	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	660.000	1.019.968	1.025.000	178%	155%
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hoá nhập khẩu</i>	<i>230.000</i>	<i>264.000</i>	<i>407.054</i>	<i>412.000</i>	<i>179%</i>	<i>156%</i>
8	Phí và lệ phí	147.000	150.000	194.515	200.000	136%	133%
	<i>Trong đó: Phí, lệ phí trung ương</i>	<i>65.000</i>	<i>65.000</i>	<i>71.850</i>	<i>75.000</i>	<i>115%</i>	<i>115%</i>
9	Tiền sử dụng đất	1.700.000	1.900.000	2.771.401	3.100.000	182%	163%
10	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	70.000	71.500	81.327	87.000	124%	122%
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	<i>34.000</i>	<i>34.000</i>	<i>2833%</i>	<i>2833%</i>
	<i>Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	<i>34.000</i>	<i>34.000</i>	<i>2833%</i>	<i>2833%</i>
12	Thu khác ngân sách	200.000	200.000	414.482	430.000	215%	215%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>75.000</i>	<i>75.000</i>	<i>147.915</i>	<i>150.000</i>	<i>200%</i>	<i>200%</i>
	<i>- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>10.000</i>	<i>37.500</i>	<i>48.662</i>	<i>50.000</i>	<i>500%</i>	<i>133%</i>
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	41.330	57.977	67.600	169%	164%
	<i>Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	<i>849</i>	<i>5.000</i>	<i>83%</i>	<i>83%</i>
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.500	9.500	11.890	13.000	137%	137%
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.300	1.300	3.373	3.400	262%	262%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	18.000	22.000	16.165	17.000	94%	77%
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	9.400.000	9.400.000	7.285.300	8.300.000	88%	88%

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán 2024		Thực hiện 2024		Tỷ lệ ước thực hiện năm 2024 so với	
		TW giao	Tỉnh giao	Thu 11 tháng	Ước cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
1	Thuế xuất khẩu	10.000	10.000	95.904	96.000		960%
2	Thuế nhập khẩu	380.000	380.000	115.756	140.000	37%	37%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			859	900		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.926.000	8.926.000	6.985.833	7.970.300	89%	89%
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	82.000	82.000	84.256	90.000	110%	110%
6	Thu khác	2.000	2.000	2.692	2.800	140%	140%
III	THU VIỆN TRỢ			3.529	4.000		
IV	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT			109.736	110.000		
V	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	15.450.000	17.500.000	16.601.042	18.014.000	117%	103%
1	Thu Ngân sách Trung ương	9.775.400	9.809.400	7.942.556	8.978.500	92%	92%
2	Thu Ngân sách địa phương	5.674.600	7.690.600	8.658.486	9.035.500	159%	117%
-	Ngân sách tỉnh hưởng		5.159.695	5.046.329	5.159.695		100%
-	Ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng		2.530.905	3.612.157	3.875.805		153%
VI	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	10.802.072	10.802.072	9.685.720	10.802.072	100%	100%
1	Bổ sung cân đối	8.041.860	8.041.860	7.371.705	8.041.860	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	2.760.212	2.760.212	2.314.015	2.760.212	100%	100%
-	Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	2.285.212	2.285.212	2.131.274	2.285.212	100%	100%
-	Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	475.000	475.000	182.741	475.000	100%	100%
VII	THU VAY	236.800	236.800	163.750	206.400	87%	87%
1	Vay để bù đắp bội chi	206.400	206.400	163.750	206.400	100%	100%
2	Vay để trả nợ gốc	30.400	30.400			0%	0%
VIII	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL CÒN DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	997.672	997.672	997.672	997.672	100%	100%
IX	DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		550.000	550.000	550.000		100%
	TỔNG THU NSDP:	17.711.144	20.277.144	20.055.628	21.591.644	122%	106%

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 02.2024
THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Thực hiện		Tỷ lệ thực hiện so với	
			11 tháng	Ước TH năm 2024	TH 11 tháng	ƯTH/DT
	TỔNG CHI NSDP	20.277.144	20.810.371	25.602.151	102,6%	126,3%
I	Chi đầu tư phát triển	4.615.719	8.213.953	10.879.727	178,0%	235,7%
1	Chi đầu tư XD CB	2.223.481	6.355.952	8.342.291	285,9%	375,2%
2	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	263.838	44.420	211.070	16,8%	80,0%
3	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	1.922.000	1.649.831	2.119.966	85,8%	110,3%
4	Chi từ nguồn bội chi	206.400	163.750	206.400	79,3%	100,0%
II	Chi thường xuyên	13.417.558	11.488.158	12.984.869	85,6%	96,8%
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	2.497.634	2.624.532	2.765.907	105,1%	110,7%
2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	4.962.007	4.394.438	4.867.729	88,6%	98,1%
3	Sự nghiệp y tế	1.314.926	996.068	1.278.108	75,8%	97,2%
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	230.239	178.159	221.029	77,4%	96,0%
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	40.852	41.671	48.614	102,0%	119%
6	Sự nghiệp thông tin truyền thông	46.760	37.969	46.760	81,2%	100%
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	53.620	46.272	53.620	86,3%	100%
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	715.071	667.614	701.485	93,4%	98,1%
9	Chi quốc phòng	235.281	366.145	374.332	155,6%	159,1%
10	Chi an ninh	139.970	127.983	139.970	91,4%	100%
11	Sự nghiệp kinh tế	2.242.380	1.305.822	1.574.151	58,2%	70,2%
12	Chi sự nghiệp môi trường	190.518	170.435	183.850	89,5%	96,5%
13	Các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đột xuất, ... do các cấp địa phương đảm bảo	100.000	94.546	100.000	94,5%	100,0%
14	Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành	40.000	19.790	36.000	49,5%	90%
15	Chi hỗ trợ từ kết quả thu liên quan đến xử phạt, phí, lệ phí	10.000		7.000	0,0%	70,0%

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Thực hiện		Tỷ lệ thực hiện so với	
			11 tháng	Ước TH năm 2024	TH 11 tháng	U TH /DT
16	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn (Viện KSND 800 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 800 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 800 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu đồng; Cục Thống kê 700 triệu đồng)	3.300	2.700	3.300	81,8%	100%
17	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn, quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, giá, ...	5.000		5.000	0,0%	100%
18	Một số đề án, nhiệm vụ, mua sắm trang thiết bị ứng dụng CNTT gắn với chuyển đổi số của tỉnh	35.000		35.000	0,0%	100%
19	Chi thực hiện các đề án, chính sách mới do tỉnh ban hành (bao gồm cả Chính sách tín dụng hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp)	60.000	42.095	54.060	70,2%	90,1%
20	Chi khác ngân sách	151.140	29.066	145.094	19,2%	96%
21	Thực hiện Luật DQTV: Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ	74.400	74.400	74.400	100,0%	100%
22	Chi thực hiện một số chính sách và chương trình mục tiêu từ NSTW	269.460	268.453	269.460	99,6%	100,0%
III	Hỗ trợ các đô thị theo Nghị quyết HĐND tỉnh	260.000	260.000	260.000	100%	100%
IV	Chi một số nhiệm vụ trọng tâm, các đề án, chính sách cân đối theo quy định	140.000	119.296	103.040	85,2%	73,6%
V	Dự phòng Ngân sách	354.742	125.933	213.909	35,5%	60,3%
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	1.340	100,0%	100%
VII	Chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	65.000	6.494	30.030	10,0%	46,2%
VIII	Chi bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản công; mua sắm và các nhiệm vụ đột xuất khác	180.000	29.846	176.400	16,6%	98,0%
IX	Chi bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi và các nhiệm vụ khác	50.000		31.600	0,0%	63%
X	Ghi thu ghi chi tiền BTGPMB nhà đầu tư ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	30.000	7.805	15.750	26,0%	52,5%
XI	Chi nguồn CCTL, CĐCS theo tiền lương (Tổng số 997.672 trđ; chi đảm bảo CCTL khối tỉnh 69.544 trđ; chi bổ sung NS cấp huyện xã 580.743 trđ; nguồn còn lại 347.385 trđ)	347.385	162.611	347.385	46,8%	100,0%
XII	Hỗ trợ các nhiệm vụ khối huyện xã	180.000	165.000	180.000	91,7%	100%
XIII	Chính sách bình ổn giá	5.000		4.100	0,0%	82,0%
XIV	Dự kiến bố trí nguồn để thu hồi tạm ứng chi đầu tư dự án GPMB khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương	50.000			0%	0%

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Thực hiện		Tỷ lệ thực hiện so với	
			11 tháng	Ước TH năm 2024	TH 11 tháng	Ư' TH/DT
XV	Chi trả nợ vay đến hạn (trong đó, chi trả nợ vay Dự án năng lượng nông thôn II qua Ngân hàng phát triển tỉnh 10 tỷ đồng)	30.400		20.000	0%	66%
XVI	Dự kiến chi các nhiệm vụ của tỉnh từ thu chuyển nguồn năm trước	550.000	229.935	354.000	41,8%	64,4%

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 03.2024
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đề án, chính sách	Dự toán giao năm 2024	Kết quả thực hiện đến ngày 30/11/2024					Ghi chú
			Kết quả phân bổ	Kết quả giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/dự toán	
	Tổng cộng:	1.671.007	1.122.961	820.543	67%	73%	49%	
I	Chính sách nông nghiệp, nông thôn và nông thôn mới, hỗ trợ phát triển đô thị	596.000	451.186	301.242	76%	67%	51%	
1	Một số cơ chế, chính sách tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2022-2025 theo các Nghị quyết số: 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; 124/2024/NQ-HĐND ngày 04/5/2024 của HĐND tỉnh	222.000	145.107	79.354	65%	55%	36%	
2	Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025 theo các Nghị quyết số: 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; 125/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh	114.000	46.079	7.174	40%	16%	6%	
3	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng thị xã Kỳ Anh trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025 theo Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	65.000	65.000	65.000	100%	100%	100%	
4	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực phát triển thị xã Hồng Lĩnh theo Nghị quyết số 63/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021	45.000	45.000	45.000	100%	100%	100%	
5	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng thành phố Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021	150.000	150.000	104.714	100%	70%	70%	
II	Chính sách Giáo dục và đào tạo	115.000	26.129	24.929	23%	95%	22%	
1	Một số chính sách đối với GDMN, GDPT, GDTX và nội dung, mức chi thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND Tỉnh	25.000	9.819	9.819	39%	100%	39%	
2	Chính sách đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	65.000						
3	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chi tiêu hỗ trợ theo Nghị quyết 118/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	25.000	16.310	15.110	65%	93%	60%	
III	Chính sách y tế - dân số	143.200	34.743	24.248	24%	70%	17%	
1	Một số cơ chế, chính sách đối với lĩnh vực y tế công lập giai đoạn 2022-2025 theo NQ 71/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	102.000	20.259	15.431	20%	76%	15%	
2	Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	10.000	6.388	1.887	64%	30%	19%	
3	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 108/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	11.200	8.096	6.930	72%	86%	62%	
4	Đề án phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu tại BVĐK tỉnh theo Quyết định 3948/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh	20.000						
IV	Chính sách văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin và truyền thông	144.050	105.297	71.160	73%	68%	49%	

TT	Đề án, chính sách	Dự toán giao năm 2024	Kết quả thực hiện đến ngày 30/11/2024					Ghi chú
			Kết quả phân bổ	Kết quả giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/dự toán	
1	Chính sách phát triển văn hoá, thể thao và du lịch theo Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	87.700	64.865	52.511	74%	81%	60%	
2	Đề án phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh tiêu chuẩn HD theo Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh	3.150	3.150	2.982	100%	95%	95%	
3	Đề án chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND tỉnh	35.000	20.453		58%			
4	Đề án phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh	4.200	2.883	2.883	69%	100%	69%	
5	Chính sách hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2025 theo Nghị quyết 119/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	14.000	13.946	12.784	100%	92%	91%	
V	Chính sách Khoa học và công nghệ	15.000	6.093	4.149	41%	68%	28%	
1	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh HT đến năm 2025 theo Nghị quyết số 95/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	15.000	6.093	4.149	41%	68%	28%	
VI	Chính sách đảm bảo xã hội	85.410	39.982	28.787	47%	72%	34%	
1	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	1.650	1.650	900	100%	55%	55%	
2	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	12.060	2.161	1.000	18%	46%	8%	
3	Chính sách giảm nghèo và đảm bảo xã hội (bao gồm kinh phí BHYT, BHXH) theo Nghị quyết 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	42.000	22.116	20.968	53%	95%	50%	
4	Kinh phí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 74/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	10.000	6.185	1.278	62%	21%	13%	
5	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo Nghị quyết số 117/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	12.000	5.352	4.586	45%	86%	38%	
6	Chính sách hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 116/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	2.500	1.000	45	40%	5%	2%	
7	Chính sách hỗ trợ thực hiện Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do theo Nghị quyết số 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	5.200	1.518	10	29%	1%	0%	
VII	Chính sách bảo vệ môi trường	11.058						
1	Một số chính sách hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 97/2022/NQ-HĐND ngày 15/01/2023 của HĐND tỉnh	11.058						
VIII	Chính sách công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	72.000	20.000	4.044	28%	20%	6%	

TT	Đề án, chính sách	Dự toán giao năm 2024	Kết quả thực hiện đến ngày 30/11/2024					Ghi chú
			Kết quả phân bổ	Kết quả giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/dự toán	
1	Chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp, Tiêu thụ công nghiệp theo Nghị quyết 96/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	72.000	20.000	4.044	28%	20%	6%	
IX	Chính sách phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã	50.750	19.604	4.084	39%	21%	8%	
1	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị Quyết 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 và Nghị Quyết 19/2021/NQ-HĐND (sửa đổi bổ sung NQ276)	15.000	800	800	5%	100%	5%	
2	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe buýt theo 53/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	3.000						
3	Một số chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018; Nghị quyết 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500	1.054	1.054	30%	100%	30%	
4	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo Nghị quyết 56/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	16.500	5.000	1.000	30%	20%	6%	
5	Chính sách sử dụng ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2026 theo Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 26/7/2024	12.750	12.750	1.230	100%	10%	10%	
X	Chính sách về sắp xếp bộ máy, huy động nguồn nhân lực	241.698	235.086	214.392	97%	91%	89%	
1	Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số: 72/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, 46/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	10.000	3.388	3.388	34%	100%	34%	
2	Mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng của người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh	156.051	156.051	143.047	100%	92%	92%	
3	Chế độ, chính sách và các điều kiện phục vụ hoạt động của HĐND các cấp theo Nghị quyết Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	59.905	59.905	53.460	100%	89%	89%	
4	Chính sách tôn giáo theo Quyết định 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; Quyết định 26/2014/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh	11.322	11.322	10.348	100%	91%	91%	
5	Chế độ hỗ trợ đối với công chức chuyên trách làm công tác tiếp công dân tại Ban tiếp công dân tỉnh; huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh theo NQ số 199/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh	360	360	360	100%	100%	100%	
6	Chính sách quy định chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	2.002	2.002	1.731	100%	86%	86%	
7	Chính sách quy định chế độ hỗ trợ đối với công chức; lao động hợp đồng theo nghị định số 68/2000/NĐ-CP làm việc tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 182/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019	2.058	2.058	2.058	100%	100%	100%	

TT	Đề án, chính sách	Dự toán giao năm 2024	Kết quả thực hiện đến ngày 30/11/2024					Ghi chú
			Kết quả phân bổ	Kết quả giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/dự toán	
XI	Chính sách an ninh, quốc phòng	196.841	184.841	143.508	94%	78%	73%	
1	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	2.500	2.500	2.500	100%	100%	100%	
2	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	2.500	2.500	2.500	100%	100%	100%	
3	Chính sách Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 271/2021/NQ-HĐND ngày 18/3/2021 của HĐND tỉnh	99.962	99.962	95.702	100%	96%	96%	
4	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	12.000						
5	Mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh	55.705	55.705	26.690	100%	48%	48%	
6	Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng theo Nghị quyết 109/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	24.174	24.174	16.116	100%	67%	67%	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 04.2024
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số kinh phí đã sử dụng
	Tổng cộng	125.933
I	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	62.058
1	Kinh phí mua vắc xin phục vụ tiêm phòng bệnh lở mồm long móng cho trâu, bò năm 2024 cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh	1.336
2	Kinh phí hỗ trợ cho chủ chăn nuôi có gia súc phải tiêu huỷ cho các địa phương (huyện Hương Sơn, huyện Đức Thọ, huyện Cẩm Xuyên) tại Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh	100
3	Cấp kinh phí cho Chi cục Thủy lợi - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để mua vật tư hoàn trả lại kho vật tư đê La Giang tại Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh	1.006
4	Cấp kinh phí cho Đài khí tượng Thủy văn tỉnh Hà Tĩnh để nâng cấp hệ thống Datalogger 2G lên 4G cho 10 trạm đo mưa tự động. tại Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh	95
5	Cấp hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2024 cho tỉnh Hà Giang tại Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND tỉnh	500
6	Cấp hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2024 cho 7 tỉnh khu vực phía Bắc (gồm: Bắc Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Yên Bái, Bắc Kạn) tại Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh	2.100
7	Cấp hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để phục vụ diễn tập phòng thủ cấp huyện năm 2024 (gồm: huyện Can Lộc, huyện Đức Thọ, huyện Hương Khê, huyện Thạch Hà) tại Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh	8.500
8	Cấp hỗ trợ kinh phí cho Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội để đầu tư công trình Sửa chữa tường rào phía Tây Nam của Trung tâm tại Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh	1.600
9	Cấp kinh phí hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò và dịch lợn Châu Phi tại Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 8/11/2024 của UBND tỉnh	46.821
II	Dự phòng ngân sách cấp huyện	53.905
III	Dự phòng ngân sách cấp xã	9.970

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 05.2024

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên Quỹ	Tổng nguồn kinh phí được sử dụng trong năm 2024	Trong đó			Tổng kinh phí đã sử dụng đến 30/11/2024	Dự nguồn đến ngày 30/11/2024	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Dự nguồn đến 31/12/2024 so với số ước thực hiện	
			Dự nguồn đến ngày 31/12/2023 chuyển sang năm sau sử dụng	Nguồn kinh phí bổ sung, huy động trong năm 2024						
				Tổng cộng	NSNN cấp					Các nguồn huy động khác
A	B	1=2+3	2	3 = 4+5	4	5	6	7= 1-6	8	9=1-8
I	Các Quỹ được NSNN cấp vốn điều lệ									
1	Quỹ Đầu tư phát triển	518.755	404.446	114.309	19.696	94.613	46.164	472.591	56.397	462.358
2	Quỹ Phát triển đất	215.481	151.778	63.703	50.000	13.703	5.459	210.022	5.459	210.022
3	Quỹ Bảo vệ môi trường	15.284	10.227	5.057	5.000	57	57	15.227	57	15.227
4	Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV	14.246	14.140	106		106	23	14.223	23	14.223
5	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	47.571	46.682	890		890		47.571		47.571
6	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	29.445	26.445	3.000	3.000		12.410	17.035	13.410	16.035
7	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	28.587	15.798	12.789	5.000	7.789	1.000	27.587	3.500	25.087
II	Các quỹ được bổ sung kinh phí từ các nguồn huy động hợp pháp khác									
1	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	183.709	183.174	535		535	24.187	159.522	38.077	145.632
2	Quỹ Cứu trợ tỉnh	114.311	59.905	54.406		54.406	54.240	60.071	54.240	60.071
-	<i>Quỹ Cứu trợ</i>	60.576	6.170	54.406		54.406	54.240	6.336	54.240	6.336
-	<i>Quỹ Cứu trợ phòng chống dịch bệnh Covid-19</i>	53.735	53.735					53.735		53.735

TT	Tên Quỹ	Tổng nguồn kinh phí được sử dụng trong năm 2024	Trong đó			Tổng kinh phí đã sử dụng đến 30/11/2024	Dự nguồn đến ngày 30/11/2024	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Dự nguồn đến 31/12/2024 so với số ước thực hiện	
			Dự nguồn đến ngày 31/12/2023 chuyển sang năm sau sử dụng	Nguồn kinh phí bổ sung, huy động trong năm 2024						
				Tổng cộng	NSNN cấp					Các nguồn huy động khác
A	B	$1=2+3$	2	$3 = 4+5$	4	5	6	$7= 1-6$	8	$9=1-8$
3	Quỹ phát triển phụ nữ Hà Tĩnh	161.994	148.337	13.657		13.657	58.918	103.076	66.918	95.076
4	Quỹ Nạn nhân CĐDC/Dioxin tỉnh Hà Tĩnh	1.006	356	650		650	450	556	656	350
5	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2.284	956	1.328		1.328	1.744	540	1.955	329
6	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	3.891	3.691	200		200	38	3.853	58	3.833
7	Quỹ khuyến học	35.724	23.821	11.903	3.000	8.903	3.852	31.872	4.452	31.272
8	Quỹ Vì người nghèo	44.813	4.566	40.247		40.247	14.907	29.906	14.907	29.906
9	Quỹ phòng chống thiên tai	44.983	44.401	582		582		44.983		44.983

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 06.2024

BÁO CÁO CÁC NỘI DUNG BỔ TRÍ, HỖ TRỢ NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH CHO Ý KIẾN TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn bản của Thường trực HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng			404.045	
1	Cấp hỗ trợ kinh phí cho UBND các huyện, thành phố, thị xã để hỗ trợ các địa phương thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất các trường học năm 2024	Văn bản số 611/HĐND-VHXH ngày 11/11/2024	2646/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	146.108	-Trích 35.000 triệu đồng từ nguồn mua sắm, sửa chữa, nâng cấp, tăng cường CSVC thuộc các đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định (dự toán 65.000 trđ) - Trích 111.108 triệu đồng từ nguồn dự kiến bổ sung hệ số lương định kỳ, đảm bảo tỷ lệ (%) chi hoạt động sự nghiệp GD; các chế độ, chính sách giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định (dự toán 151.500 trđ)
2	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2024	Văn bản số 268/HĐND-HĐ4 ngày 13/6/2024	1532/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	10.000	Từ nguồn chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (10.000 trđ)
3	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2024	Văn bản số 268/HĐND-HĐ4 ngày 13/6/2024	1532/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	43.555	Từ nguồn chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (43.555 trđ)
4	Cấp bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản số 490/HĐND-HĐ4 ngày 24/9/2024	2289/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	3.000	Từ nguồn chi một số nhiệm vụ trọng tâm, đề án, chính sách cân đối theo quy định (140.000 trđ)

TT	Nội dung	Văn bản của Thường trực HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Số tiền	Ghi chú
5	Cấp kinh phí cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh để xây dựng Đề án mở rộng Khu kinh tế Vũng Áng	Văn bản số 374/HĐND-HĐ4 ngày 30/7/2024	1943/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	1.800	
6	Cấp hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa tường rào phía Tây Nam của Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	Văn bản số 413/HĐND ngày 22/8/2024	2092/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.600	Từ nguồn dự phòng ngân sách (214.372 trđ)
7	Cấp kinh phí cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh để thực hiện lập một số quy hoạch	Văn bản số 491/HĐND-HĐ4 ngày 24/9/2024	2399/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	3.298	Từ nguồn chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch (65.000 trđ)
8	Hỗ trợ kinh phí cho Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh để mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	Văn bản số 242/HĐND-HĐ4 ngày 27/5/2024	2514/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	1.634	Từ nguồn chi bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản công; mua sắm và các nhiệm vụ đột xuất khác (180.000 trđ)
9	Hỗ trợ kinh phí cho Ban Tổ chức Tỉnh ủy để mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	Văn bản số 242/HĐND-HĐ4 ngày 27/5/2024	2513/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	1.634	
10	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy để mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	Văn bản số 242/HĐND-HĐ4 ngày 27/5/2024	2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	1.634	
11	Cấp kinh phí cho Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh Hà Tĩnh để hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp Thanh niên	Văn bản số 489/HĐND-VHXXH ngày 24/9/2024	2349/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	750	

TT	Nội dung	Văn bản của Thường trực HĐND tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh	Số tiền	Ghi chú
12	Cấp hỗ trợ kinh phí cho UBND huyện Nghi Xuân thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Văn bản số 116/HĐND-HĐ1 ngày 04/3/2024	696/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	50.000	Từ nguồn hỗ trợ các nhiệm vụ khối huyện xã (180.000 trđ)
13	Cấp hỗ trợ kinh phí cho UBND thị xã Kỳ Anh hỗ trợ phần ngân sách tỉnh được hưởng từ số vượt thu ngân sách so với kế hoạch tỉnh giao thu năm 2022	Văn bản số 518/HĐND ngày 02/10/2024	2336/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	80.000	
14	Cấp hỗ trợ kinh phí cho UBND thị xã Hồng Lĩnh hỗ trợ phần ngân sách tỉnh được hưởng từ số vượt thu ngân sách so với kế hoạch tỉnh giao thu năm 2022	Văn bản số 518/HĐND ngày 02/10/2024	2337/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	5.000	
15	Cấp hỗ trợ kinh phí cho UBND huyện Vũ Quang có thêm nguồn lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao	Văn bản số 518/HĐND ngày 02/10/2024	2338/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	30.000	
16	Phân bổ nguồn kinh phí thực hiện sửa chữa định kỳ các tuyến đường tỉnh năm 2023 (đợt 2)	Văn bản số 233/HĐND-HĐ1 ngày 17/5/2024	1455/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	24.033	Từ nguồn dự kiến chi các nhiệm vụ của tỉnh từ thu chuyển nguồn năm trước (550.000 triệu đồng)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

